TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG RIỀNG** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2018/DS-ST .
Ngày: 09/10/2018
V/v: " *Tranh chấp kiện đòi bồi thường thiệt hại tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Hương**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Ngọc Lợi**.
2. Bà **Dư Mỹ Linh**

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông **Phan Đình Nguyên –** Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa*: Bà **Nguyễn Thị Diễm Thúy** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 52/2017/TLST-DS ngày 20 tháng 03 năm 2017 về tranh chấp kiện đòi bồi thường thiệt hại tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 09 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị N – Sinh năm: 1969 (Có mặt).

Anh Nguyễn Tấn T – Sinh năm: 1996 (Vắng mặt).

Chị Nguyễn Thị Huỳnh N – Sinh năm: 1999 (Có đơn xin vắng mặt)

Hộ khẩu thường trú: ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ hiện nay: Khu phố 4, thị trấn Giồng Riềng, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Anh T ủy quyền cho bà N theo văn bản ủy quyền ngày 07/8/2017.

Bị đơn: Cụ Nguyễn Thị Sáu – Sinh năm 1935 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Ông Nguyễn Văn S – Sinh năm: 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Ngọc A, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện các nguyên đơn bà Trương Thị N, anh Nguyễn Tấn T, chị Nguyễn Thị Huỳnh N trình bày: Vào năm 1994, bà N được cha mẹ chồng là cụ và cụ cho một thửa đất loại vườn tạp, tọa lạc tại ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang để sử dụng, canh tác nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Vợ chồng bà đã cất nhà và trồng tràm trên phần đất này vào năm 2000. Đến năm 2003, chồng bà

N là ông Nguyễn Văn Đ chết, phần đất này cũng như số tràm đã trồng trên đất bà và các con vẫn tiếp tục chăm sóc, bảo quản cho đến nay trên 15 năm. Trong khoảng thời gian năm 2012 có người đến hỏi mua mão số tràm trên với giá 50.000.000 đồng nhưng bà và các con không đồng ý bán. Do điều kiện gia đình gặp khó khăn nên bà và các con đi làm ăn xa, thỉnh thoảng cũng về thăm và chăm sóc vườn. Ngày 17/5/2015, gia đình bà về quê thì biết được số tràm vợ chồng bà trồng và chăm sóc bảo quản bấy lâu đã được em chồng là Nguyễn Văn S và mẹ chồng là cụ Nguyễn Thị S tự ý kêu người bán hết không biết là bao nhiêu tiền. Bà đã gặp cụ S hỏi rõ sự việc trên thì được cụ cho biết đã bán với số tiền là 28.000.000 đồng và chỉ đồng ý trả lại cho bà và các con số tiền là 13.000.000 đồng trừ chi phí thuê người đốn cây. Nên gia đình bà có đơn gửi ban lãnh đạo ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng và ban lãnh đạo ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng giải quyết vụ việc. Tại cuộc hòa giải trên, ông S, cụ S thừa nhận đốn tràm của bà bán hơn 28.000.000 đồng nhưng chỉ đồng ý giao lại 13.000.000 đồng do trừ chi phí thuê nhân công đốn cây. Vì vậy bà và hai con không đồng ý, vì số tràm gia đình bà trồng thực tế bán đi hơn số tiền 28.000.000 đồng. Vì vậy bà và các con khởi kiện yêu cầu cụ S và ông S chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại số tràm trên cho gia đình bà nhưng tính trị giá bằng tiền tương ứng với số tiền cụ S và ông S đã thừa nhận bán là 28.000.0000 đồng.

Tại phiên Tòa phúc thẩm ngày 10/11/2016, bị đơn cụ Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn S thừa nhận có bán số tràm trên với số tiền là 28.000.000 đồng nhưng trừ chi phí nhân công là 15.000.000 đồng, còn lại số tiền là 13.000.000 đồng cụ S xác định đang giữ. Tuy nhiên, cụ S không đồng ý số tràm trên là của vợ chồng bà N trồng vì diện tích đất trên vẫn thuộc quyền sử dụng của cụ, cụ không cho đất cho vợ chồng bà N. Còn tràm là do cụ thuê ông Đ chồng bà Nhu trồng và trả tiền công cho ông Đ. Nhưng vì nghĩ con cháu nên cụ đồng ý cho lại số tiền là 13.000.000 đồng bán tràm còn lại nhưng bà N và hai cháu T, N không nhận nên hiện nay số tiền trên cũng không còn nên cụ không đồng ý giao trả. Tại biên bản lấy lời khai của cụ S và ông S, cụ và ông S thừa nhận số tràm trên là do vợ chồng bà N trồng nhưng không đồng ý số tràm trên thuộc quyền sở hữu của vợ chồng bà N. Vì nghĩ con cháu cụ và ông S đồng ý cho lại các cháu 13.000.000 đồng nhưng bà N và các con không nhận nên cụ đã chi xài hết. Ngoài ra, cụ S xác định, ông S không liên quan gì đến số tiền bán tràm trên, việc ông S đốn số tràm trên là theo sự sai khiến của cụ S, tiền cụ S giữ và chi xài, ông S cũng là người làm thuê cho cụ. Vì vậy, bà N và hai con T, N khởi kiện yêu cầu cụ và ông S giao trả số tiền 28.000.000 đồng, cụ và ông S không đồng ý.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn xét xử cần chủ động hơn trong những vụ án sau.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Nguồn gốc đất mà ông Đ – bà N trồng tràm là do cha mẹ chồng của bà N (ông T – bà S) cho vợ chồng bà N nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Sau đó, ông Đ – bà N có trồng tràm trên phần đất được cho, khi ông Đ chết, bà N và các con tiếp tục bảo quản, chăm sóc. Năm 2015, bà N phát hiện anh S và bà S tự ý bán số tràm trên với số tiền là 28.000.000 đồng. Bà S và anh S cũng

thừa nhận số tràm trên là của vợ chồng bà N trồng nhưng tự ý bán khi không được sự đồng ý của bà N. Mặc khác, anh S cho rằng đốn tràm là do bà S kêu và không liên quan đến số tiền bán tràm. Trong phiên tòa phúc thẩm anh S đưa ra một số người làm chứng để xác nhận việc bán bán cây phải thuê người đốn với số tiền thuê là 15.000.000 đồng. Nhưng anh S không phối hợp khi Tòa án giải quyết lại vụ án. Kết quả xác minh không làm việc được với những người mà anh S đã cung cấp do họ không có cư trú tại ấp T, xã T theo thông tin mà anh S cung cấp như ông Nguyễn Văn V, Trần Văn H, Phan Văn D, Nguyễn Văn H. Riêng Nguyễn Thị Hồng T là vợ anh S nên không khách quan. Từ chứng cứ trên, bà S anh S thừa nhận đốn tràm mà vợ chồng bà N trồng là thật và bán được số tiền 28.000.000 đồng. Bà N và hai con khởi kiện yêu cầu bồi thường thành tiền là 28.000.000 đồng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Buộc bà S và anh S cùng liên đới bồi thường thiệt hại số tiền là 28.000.000 đồng cho các nguyên đơn.

Về án phí: Đề nghị buộc ông S chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Bà N, anh T, chị N khởi kiện yêu cầu cụ S, ông S bồi thường số tràm đã đốn tương ứng với số tiền bán tràm là 28.000.000 đồng. Và cụ S, ông S có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện Giồng Riềng nên đây là tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng được quy định tại Khoản 6 - Điều 26; điểm a - Khoản 1 - Điều 35; điểm a - Khoản 1 - Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Cụ Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn S với tư cách là bị đơn trong vụ kiện. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã tiến hành tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo cung cấp chứng cứ chứng minh, thông báo về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên Tòa nhưng ông S và cụ S vắng mặt. Do đó, căn cứ quy định tại Điều 227; 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt cụ S và ông S .

[2] Về nội dung vụ án:

Theo lời khai của cụ S và ông S tại phiên tòa phúc thẩm ngày 25/11/2016 và tại biên bản lấy lời khai của cụ S và ông S, cụ S và ông S đã thừa nhận có đốn số tràm được trồng trên phần đất tại ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Nguồn gốc thửa đất trên là do cha mẹ chồng của bà N (ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị S) cho vợ chồng bà N vào năm 1994 nhưng chưa tách quyền sử dụng đất. Năm 2000, vợ chồng bà N cùng các con về cất nhà trên phần đất này và trồng tràm. Năm 2003, ông Đ - chồng bà N chết, bà N và các con tiếp tục quản lý, chăm sóc số tràm trên mặc dù bà N và các con không còn sinh sống tại phần đất trên. Điều này được ông Nguyễn Ngọc Tr – Trưởng Ban lãnh đạo ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xác nhận (BL 156). Căn cứ vào biên bản xác minh của Ban lãnh đạo ấp N đối với ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị M (BL 22,23,24) đều xác định khi ông T còn sống có cho vợ chồng bà N phần đất này và vợ chồng bà N đã trồng tràm đến phần đất này là đúng sự thật. Mặc dù, cụ S và ông S thừa nhận có đốn số tràm trên và xác định ông Đ có trồng tràm trên phần đất này nhưng cụ và ông S cho rằng đó là do cụ Sáu thuê ông Đ trồng trả tiền công nhưng

đôi lúc lại có lời khai cho rằng do ông Đ đốn cây trên phần đất này của cụ nên cấy tràm trả lại cho cụ. Tuy nhiên, cụ S và ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc thuê mướn ông Đ trồng số tràm trên. Nên có đủ căn cứ để xác lập quyền sở hữu đối với số tràm trên phần đất này là của vợ chồng bà N. Do ông Đ chết nên bà N và các con được hưởng quyền về tài sản đối với số tràm trên. Trường hợp quyền sử dụng đất được cho nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền thì vẫn còn thuộc quyền sử dụng của cụ T và cụ S. Nhưng đối với số cây tràm hiện hữu trên đất được xác lập quyền sở hữu của bà N và các con thì việc cụ S và ông S khi lấy lại phần đất trên phải thông báo cho bà N và các con bà N biết mà đốn tràm trả lại đất, trường hợp có tranh chấp thì phải được đưa ra giải quyết. Nhưng cụ S và ông S đã có lỗi không thông báo cho bà N và anh T, chị N biết mà đã kêu bán và đốn số tràm trên. Hành vi trên đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của bà N, anh T, chị N gây thiệt hại đến tài sản của bà N, chị N và anh T nên bà N, chị N và anh T khởi kiện yêu cầu cụ S và ông S bồi thường thiệt hại số tràm đã bị đốn tương ứng số tiền đã bán là 28.000.000 đồng mà cụ S và ông S đã thừa nhận.

Xét số tiền bán tràm mà bà N, chị N và anh T yêu cầu bà S và anh S cùng liên đới bồi thường là 28.000.000 đồng. Phía cụ S và ông S không đồng ý giao trả số tiền trên, chỉ chấp nhận giao trả số tiền là 13.000.000 đồng sau khi trừ chi phí nhân công là 15.000.000 đồng. Tại phiên Tòa phúc thẩm, ông S có cung cấp giấy xác nhận của những người được ông bán tràm là ông Trần Văn H có hộ khẩu tại ấp B, xã Y, huyện An Biên nhưng cư trú tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng và người đốn tràm thuê là ông Phan Văn D, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn V, Nguyễn Thị Hồng T cùng trú tại ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, huyện Giồng Riềng. Tuy nhiên, giấy xác nhận của những người làm chứng có tên nêu trên không được chính quyền địa phương xác nhận chữ ký chữ viết đúng của những người này hay không và sự xác nhận trên của họ thể hiện đúng ý chí của họ. Chính vì vậy, Tòa án đã ban hành thông báo số 60/TB – TA ngày 21/8/2017 về việc yêu cầu ông thực hiện quyền yêu cầu Tòa án xác minh những người này để làm rõ sự việc nhằm chứng minh cho quyền lợi của ông và cụ Sáu. Tuy nhiên ông và cụ Sáu không hợp tác khi Tòa án thụ lý lại vụ án và không thực hiện theo thông báo của Tòa án nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Tòa án đã tự thực hiện việc thu thập chứng cứ khi xét thấy cần thiết. Qua kết quả xác minh thì có người là Trần Văn H nhưng người này sống ổn định tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng từ trước cho đến nay và không phải người mua tràm. Còn những người được thuê đốn tràm như ông Phan Văn D, ông Nguyễn Văn H không có tên trong sổ bộ hộ khẩu tại địa chỉ trên. Còn ông Nguyễn Văn V là con cụ S anh ruột của ông S, không có hộ khẩu cũng như tạm trú tại ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng nên chính quyền địa phương không rõ nên không làm việc được. Bà Tlà vợ của ông S nên lời khai trên của bà không đảm bảo tính khách quan của vụ án. Mặc khác, tại biên bản lấy lời khai của cụ S cũng như lời khai của ông S, cụ S xác định không đồng ý giao trả số tiền nào vì đã chi xài hết. Còn ông Song được xác định không liên quan đến vụ việc, anh đốn tràm và nhận tiền theo sự sai khiến của cụ S. Tuy nhiên đó chỉ là khai nại nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với bà Nhu anh T và chị Như. Từ những chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện ông là người trực tiếp đứng ra bán tràm và đốn số tràm, số tiền bán tràm ông là người trực tiếp nhận và tại cuộc hòa

giải ở ấp N, xã N, huyện Giồng Riềng ông có ý kiến giao trả lại cho hai cháu T, N số tiền là 13.000.000 đồng. Từ đó, có đủ căn cứ xác định ông S có trách nhiệm liên đới cùng với bà Sáu đối với thiệt hại trên.

Hội đồng xét xử xét thấy ông S và cụ S thừa nhận có đốn tràm mà vợ chồng bà N trồng là thật và đã bán được số tiền là 28.000.000 đồng. Nên bà N, anh T, chị N yêu cầu cụ S, ông S phải giao trả số tiền trên là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 4, 5 – Điều 11; Điều 589 của Bộ luật Dân năm 2015 và xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Thị N, anh Nguyễn Tấn T và chị Nguyễn Thị Huỳnh N. Buộc cụ Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn S cùng liên đới chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại số tràm trên với số tiền là 28.000.000 đồng.

[3] Về án phí: Áp dụng Khoản 1 – Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 - Điều 26; Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016; Do yêu cầu của bà N, chị Nvà anh Tài được chấp nhận nên cụ S và ông S liên đới phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 28.000.000 đồng là 1.400.000 đồng. Mỗi người chịu án phí dân sự sơ thẩm là 700.000 đồng. Nhưng bà S là người người cao tuổi được quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi nên theo quy định tại điểm đ – Khoản 1– Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 thì bà S thuộc trường hợp được miễn nộp án phí. Ông S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 700.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 700.000 đồng theo biên lai thu tiền số 004364 ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1/. Căn cứ vào Khoản 6 – Điều 26; điểm a - Khoản 1 - Điều 35; điểm a - Khoản 1 - Điều 39; Khoản 1 - Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ – Khoản 1 – Điều 12; khoản 1, 2 – Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Căn cứ vào khoản 4,5 – Điều 11; Điều 357 ; Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015; xử :

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trương Thị N, chị Nguyễn Thị Huỳnh N và anh Nguyễn Tấn T.

Buộc cụ Svà ông Song cùng liên đới bồi thường thiệt hại số tràm trị giá thành tiền là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu).

Kể từ ngày bà N, chị N, anh T có đơn yêu cầu thi hành án, ông S, bà S chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì phải chịu lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 - Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/. Về án phí: Bà S là người cao tuổi thuộc thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Buộc ông S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 004364 ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các bên đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 (Mười lăm) ngày, bà N, anh T được tính kể từ ngày tuyên án (Ngày 09/10/2018); cụ S, ông S và chị N được tính kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 của luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đ- ơng sự;
- L- u.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ